




# Các cụm từ giao tiếp cơ bản dành cho các nhà hoạt động trẻ







Dự án

**Tương lai của Quyền con người trong Kỷ nguyên Số**

Danh sách này nhằm hỗ trợ các nhà hoạt động trẻ từ Colombia và Mỹ Latinh tham gia các sự kiện vận động toàn cầu. Mục đích của nó là tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao tiếp và di chuyển trong các bối cảnh mà tiếng tiếng Việt không phải là ngôn ngữ chủ đạo bằng cách cung cấp các cụm từ khóa bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt.

	Tiếng Việt	Tiếng Anh
 <b>Dịch vụ y tế</b>	Phòng vệ sinh ở đâu?	Where is the bathroom/toilet?
	Gần đây có nhà vệ sinh công cộng không?	Is there a public restroom nearby?
	Tôi có thể dùng nhà vệ sinh này được không?	May I use this restroom?
 <b>Phương tiện đi lại</b>	Tôi cần taxi / Uber / xe đưa đón công cộng.	I need a taxi / Uber / public transportation.
	Ga tàu điện ngầm ở đâu? Trạm xe buýt gần nhất?	Where's the closest subway or bus station?
	Vé này giá bao nhiêu?	How much is the fare?
	Làm ơn đưa tôi đến địa chỉ này.	Please take me to this address.
	Trạm tàu điện ngầm/xe buýt gần nhất ở đâu?	Where is the nearest subway/bus station?
 <b>Khách sạn</b>	Tôi đã đặt chỗ.	I have a reservation.
	Tôi muốn làm thủ tục nhận phòng/trả phòng.	I would like to check in/check out.
	Giá phòng có bao gồm bữa sáng không?	Is breakfast included?
	Mật khẩu Wi-Fi là gì?	What is the Wi-Fi password?
 <b>Nhà hàng</b>	Vui lòng cho tôi một bàn cho [số lượng].	A table for [number], please.
	Tôi là người ăn chay/thuần chay.	I am vegetarian/vegan.
	Tôi không ăn thịt lợn.	I don't eat pork.
	Cho tôi hóa đơn.	The check, please.
 <b>Sân bay</b>	Thủ tục check-in - Đăng ký chuyến bay	Check-in - Flight registration
	Thẻ lên máy bay - Thẻ vận chuyển	Boarding pass - Boarding card
	Cổng - Cổng lên máy bay	Gate - Boarding gate
	Khởi hành / Đến - Khởi hành / Đến	Departure / Arrival - Departure / Arrival
	Kiểm tra an ninh - Kiểm soát An ninh	Security check - Security control
	Khu nhận hành lý - Khu nhận hành lý hành lý	Baggage claim - Baggage claim
	Cổng lên máy bay ở đâu?	Where is the boarding gate?
	Tôi đã lỡ chuyến bay.	I missed my flight.



	Tiếng Việt	English
 <b>Dịch vụ y tế</b>	Tôi cần bác sĩ.	I need a doctor.
	Đây là tình huống khẩn cấp.	It's an emergency.
	Tôi bị dị ứng với [penicillin/hải sản/vv.].	I am allergic to [penicillin/seafood/etc.].
	Bệnh viện gần nhất ở đâu? Gần đó?	Where is the nearest hospital?
 <b>Máy ATM</b>	Máy ATM ở đâu?	Where is an ATM?
	Bạn có chấp nhận loại thẻ này không?	Do you accept this card?
	Tôi muốn rút tiền.	I want to withdraw money.
 <b>Tình huống khẩn cấp</b>	Trợ giúp / Hỗ trợ	Help!
	Hãy gọi cảnh sát.	Call the police, please
	Tôi bị mất hộ chiếu rồi.	I lost my passport.
	Đại sứ quán Việt Nam nằm ở đâu?	Where is the Colombian embassy?
 <b>Công nghệ và kết nối</b>	Tôi có thể sạc điện thoại di động ở đâu?	Where can I charge my phone?
	Tôi cần truy cập internet.	I need internet access.
	Bộ chuyển đổi này có dùng được với phích cắm này không?	Does this adapter work for this outlet?
	Tôi có thể tìm thấy Wi-Fi miễn phí ở đâu?	Where is free Wi-Fi?
	Tín hiệu ở đây có ổn định không?	Is the signal stable here?
	Tôi có thể sạc máy tính/điện thoại ở đây được không?	Can I charge my laptop/phone here?
 <b>Quan hệ liên văn hóa</b>	Rất vui được làm quen, tôi đến từ Colombia.	Nice to meet you, I'm from Colombia.
	Bạn có nói tiếng Việt không?	Do you speak Spanish?
	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Can you speak more slowly?
	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ.	Thank you for your help.
 <b>Khả năng tiếp cận</b>	Không gian này có lối đi dành cho người sử dụng xe lăn không?	Does this place have wheelchair access?
	Có thang máy không?	Is there an elevator?
	Nhà vệ sinh dành cho người khuyết tật ở đâu?	Where are the accessible restrooms?
	Tôi cần người hỗ trợ để di chuyển.	I need assistance to move around.
	Bạn có tài liệu nào ở dạng chữ nổi Braille hoặc dạng dễ đọc không?	Do you have materials in braille or easy-to-read format?
	Họ có phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu không?	Do you have sign language